

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 63

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2022. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61316724/22964603/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.632.525.919.837</b>	<b>2.794.998.201.775</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>254.628.439.950</b>	<b>71.366.408.657</b>
111	1. Tiền		94.228.439.950	49.366.408.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.400.000.000	22.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.721.579.060.215</b>	<b>2.088.482.784.062</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.721.579.060.215	2.088.482.784.062
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>198.476.595.730</b>	<b>144.071.056.571</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	133.506.138.852	104.028.656.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.537.558.084	6.453.647.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	25.129.993.064	10.368.180.274
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	89.447.626.937	82.481.462.678
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(57.144.721.207)	(59.260.890.984)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>456.867.313.227</b>	<b>483.781.659.386</b>
141	1. Hàng tồn kho		468.271.091.522	495.107.684.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.403.778.295)	(11.326.024.637)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>974.510.715</b>	<b>7.296.293.099</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	274.301.343	830.253.743
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		448.109.514	4.415.526.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	252.099.858	2.050.513.285



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.682.472.117.775</b>	<b>1.315.735.365.167</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>214.793.125.463</b>	<b>195.957.395.931</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	213.275.004.763	194.439.656.831
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.518.120.700	1.517.739.100
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>103.021.327.884</b>	<b>108.192.167.237</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.691.300.969	89.504.268.749
222	Nguyên giá		589.125.001.168	586.917.053.231
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(504.433.700.199)	(497.412.784.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.330.026.915	18.687.898.488
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.432.922.343)	(27.075.050.770)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>124.301.454.099</b>	<b>128.934.501.785</b>
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(93.894.257.358)	(89.261.209.672)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.524.106.433</b>	<b>21.247.509.880</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	6.524.106.433	11.247.509.880
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.212.500.654.704</b>	<b>860.689.899.453</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	481.147.332.039	468.211.878.073
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	410.911.651.655	411.516.933.077
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.1, 14.2	(29.414.695.643)	(33.895.278.350)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	335.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.331.449.192</b>	<b>713.890.881</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	11.331.449.192	713.890.881
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.314.998.037.612</b>	<b>4.110.733.566.942</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>404.179.603.231</b>	<b>191.972.974.328</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>373.802.824.048</b>	<b>162.014.364.867</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	48.141.883.039	40.126.196.598
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.209.782.693	5.221.203.686
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.209.705.551	11.495.671.343
314	4. Phải trả người lao động		34.162.958.201	34.199.128.525
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.395.766.346	6.436.385.516
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	6.435.881.578	6.825.071.644
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	262.659.275.359	34.816.473.517
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.587.571.281	22.894.234.038
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>30.376.779.183</b>	<b>29.958.609.461</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	12.376.779.183	11.958.609.461
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.000.000.000	18.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.910.818.434.381</b>	<b>3.918.760.592.614</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3.910.106.030.988</b>	<b>3.918.048.189.221</b>
411	1. Vốn cổ phần		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	222.504.337.142
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		220.009.138.333	195.543.852.079
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		1.114.193.453	852.220.654
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		218.894.944.880	194.691.631.425
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>712.403.393</b>	<b>712.403.393</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.314.998.037.612</b>	<b>4.110.733.566.942</b>

*Nguyễn Thị Minh Thu*

*Mai Quý Quảng*



*Lê Quốc Khánh*

Người lập  
Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng

Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	427.980.405.164	491.178.549.277
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	427.980.405.164	491.178.549.277
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(365.669.339.254)	(413.017.379.358)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.311.065.910	78.161.169.919
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	256.552.208.271	215.224.335.003
22	7. Chi phí tài chính	27	4.202.070.312	(918.823.208)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(59.276.751)	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	(11.596.419.050)	(16.441.774.464)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(79.908.730.315)	(77.034.672.275)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		231.560.195.128	198.990.234.975
31	11. Thu nhập khác		245.804.495	396.943.066
32	12. Chi phí khác		(14.943.885)	(68.321.452)
40	13. Lợi nhuận khác		230.860.610	328.621.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		231.791.055.738	199.318.856.589
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(12.896.110.858)	(11.816.320.688)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		218.894.944.880	187.502.535.901



Người lập  
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>231.791.055.738</b>	<b>199.318.856.589</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11,12	11.089.900.492	12.126.834.213
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(6.518.998.826)	791.668.171
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(121.590.046)	125.002.876
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(256.518.928.058)	(215.144.842.046)
06	Chi phí lãi vay		59.276.751	-
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(20.219.283.949)</b>	<b>(2.782.480.197)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(27.106.606.089)	(31.710.228.561)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		26.836.592.501	(7.851.033.715)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		13.581.184.733	(6.942.588.760)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(10.061.605.911)	2.438.580.724
14	Tiền lãi vay đã trả		(59.276.751)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(10.756.730.613)	(5.757.955.823)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.306.662.757)	(21.455.224.449)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(46.092.388.836)</b>	<b>(74.060.930.781)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.871.801.033)	(5.355.815.327)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	146.720.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(193.968.088.943)	(219.450.704.083)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		192.274.652.068	364.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(11.444.400.000)	(5.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.687.657.030	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.596.644.656	247.412.046.517
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>229.274.663.778</b>	<b>381.852.247.107</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức đã trả		-	(311.144.549.325)
33	Tiền thu từ đi vay		23.112.820.420	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(23.112.820.420)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(311.144.549.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		183.182.274.942	(3.353.232.999)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71.366.408.657	91.824.723.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		79.756.351	(132.197.370)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	254.628.439.950	88.339.293.474



Người lập  
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; uơm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 468 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 470).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang ;
- ▶ Công ty TNHH MTV chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2022 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

### 2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ*

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

*Hàng tồn kho là bất động sản để bán*

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị gốc các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Chi phí lương**

Chi phí lương trong năm tài chính 2021 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

**3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả**

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý đầu tư và phát triển*

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

*Quý khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	1.395.788.208	1.244.032.470
Tiền gửi ngân hàng	92.832.651.742	48.122.376.187
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	160.400.000.000	22.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>254.628.439.950</u></b>	<b><u>71.366.408.657</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (VND) có kỳ hạn không quá ba tháng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng và dưới mười hai tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn mười ba tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Phải thu từ khách hàng		
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	20.041.217.512	-
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	7.777.551.620	2.546.912.610
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Đại Hưng Thịnh	9.714.925.816	1.108.879.602
- Công ty Cổ phần PLAN ITC	2.250.384.400	2.250.384.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.237.670.058	26.536.505.318
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	48.484.389.446	71.585.974.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.506.138.852</u></b>	<b><u>104.028.656.660</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.970.634.631)	(4.808.292.103)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán	7.242.667.109	6.158.756.968
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	1.858.000.000
- Công ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	999.964.000	-
- Công ty Luật TNHH Trần Nguyễn	575.000.000	575.000.000
- Sinoway Timber INC	923.118.034	-
- Trả trước người bán khác	4.744.585.075	3.725.756.968
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	294.890.975	294.890.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.537.558.084</b>	<b>6.453.647.943</b>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(88.467.293)</i>	<i>(88.467.293)</i>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	25.129.993.064	10.368.180.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.129.993.064</b>	<b>10.368.180.274</b>
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(4.933.180.274)</i>	<i>(4.933.180.274)</i>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	213.275.004.763	194.439.656.831
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>213.275.004.763</b>	<b>194.439.656.831</b>
<i>Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi</i>	<i>(44.506.639.193)</i>	<i>(44.618.521.727)</i>

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	360.000.000	Lãi vay 4,8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào thời điểm đơn vị khai thác xong 21,01 ha rừng quốc doanh nhưng không muộn hơn ngày 31 tháng 5 năm 2022.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đông Nai	10.000.000.000	Lãi vay năm 2022 là 5,8%/năm và 5,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Lãi vay 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	8.761.812.790	Lãi vay 5,6%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 27 tháng 10 năm 2022.	Danh mục tài sản cố định của bên vay tại Xi nghiệp chế biến gỗ Mỹ Nguyễn - TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	1.000.000.000	Lãi vay 3,7%/năm. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ.	Toàn bộ tài sản của bên vay (bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay, gắn liền với đất thuê mang tên công ty tại số 204 Nguyễn Nghiễm, Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	150.000.000	Lãi vay 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.129.993.064</b>		

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	108.191.452.088	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả khi đáo hạn. Lãi suất bắt đầu áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 5%/năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 42.065.658.146 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	38.000.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	8.900.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu, hàng tồn kho của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	20.708.999.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 6,1%/năm và 6,2%/năm	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	10.710.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Tin chấp
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	17.447.889.175	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 07 tháng 4 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả khi đáo hạn. Lãi suất bắt đầu áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 5%/năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 2.440.981.047 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay (bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay, gắn liền với đất thuê mang tên công ty tại số 204 Nguyễn Nghiễm, Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	1.616.664.500	Ngày đáo hạn cuối cùng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 5,3%/năm.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	6.600.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 0%/năm.	Tài sản theo danh mục với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 1.120.569.132 VND cùng với 50.000 cây Dẻ và 60.000 cây Macca mùa vụ 2022 hình thành từ khoản cho vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>213.275.004.763</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	54.151.554.397	-	54.037.473.295	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.094.143.252	-	4.377.239.371	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	3.217.466.635	(2.416.654.930)
Phải thu về lãi tiền cho vay	18.772.323.313	(1.049.000.587)	13.358.716.812	(937.118.053)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	7.956.830.109	-	2.626.170.352	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.375.009.231	(1.299.844.299)	4.864.396.213	(1.458.656.604)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.447.626.937</b>	<b>(2.645.799.816)</b>	<b>82.481.462.678</b>	<b>(4.812.429.587)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>65.690.914.447</i>	<i>(1.423.518.509)</i>	<i>63.078.738.378</i>	<i>(1.582.330.814)</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>23.756.712.490</i>	<i>(1.222.281.307)</i>	<i>20.754.863.757</i>	<i>(3.230.098.773)</i>
<b>Dài hạn</b>				
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	1.518.120.700	-	1.517.739.100	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.518.120.700</b>	<b>-</b>	<b>1.517.739.100</b>	<b>-</b>

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	15.546.940.979	-	25.815.620.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.749.900.189	-	31.012.424.077	-
Công cụ, dụng cụ	438.784.671	-	630.676.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	220.710.767.252	(11.318.037.079)	228.748.057.582	(11.318.037.079)
Dự án Eco Lakeview (**)	149.330.692.261	-	148.946.243.456	-
Thành phẩm	40.111.478.252	(85.741.216)	17.511.881.620	(7.987.558)
Hàng hóa	9.382.527.918	-	42.442.780.807	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>468.271.091.522</b>	<b>(11.403.778.295)</b>	<b>495.107.684.023</b>	<b>(11.326.024.637)</b>

(\*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(\*\*) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại của khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành chào bán căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Số đầu kỳ	11.326.024.637	11.074.126.697
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	77.753.658	-
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(239.815.642)
Số cuối kỳ	<u>11.403.778.295</u>	<u>10.834.311.055</u>

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	184.585.718.865	306.306.508.491	31.982.705.160	62.034.571.711	2.007.549.004	586.917.053.231	
- Mua trong kỳ	237.663.636	980.484.301	-	-	-	1.218.147.937	
- Tăng do nhận điều chuyển tài sản từ công ty con	-	-	989.800.000	-	-	989.800.000	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	184.823.382.501	307.286.992.792	32.972.505.160	62.034.571.711	2.007.549.004	589.125.001.168	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	47.128.523.875	279.946.891.243	13.285.710.112	55.900.945.203	906.535.821	397.168.606.254	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	121.457.164.282	293.576.980.862	20.676.528.107	59.976.356.488	1.725.754.743	497.412.784.482	
- Khấu hao trong kỳ	2.865.629.985	1.524.181.570	1.399.784.677	276.936.713	32.448.288	6.098.981.233	
- Tăng do nhận điều chuyển tài sản từ công ty con	-	-	921.934.484	-	-	921.934.484	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	124.322.794.267	295.101.162.432	22.998.247.268	60.253.293.201	1.758.203.031	504.433.700.199	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.128.554.583	12.729.527.629	11.306.177.053	2.058.215.223	281.794.261	89.504.268.749	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	60.500.588.234	12.185.830.360	9.974.257.892	1.781.278.510	249.345.973	84.691.300.969	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.277.700.000	20.119.251.983	21.396.951.983
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.015.595.106	1.189.245.333	21.870.210.331	27.075.050.770
- Hao mòn trong kỳ	194.051.982	113.176.879	50.642.712	357.871.573
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.209.647.088	1.302.422.212	21.920.853.043	27.432.922.343
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	17.460.202.970	198.454.667	1.029.240.851	18.687.898.488
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	17.266.150.988	85.277.788	978.598.139	18.330.026.915

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	14.182.576.803	-	14.182.576.803
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	46.036.672.817	43.224.536.855	89.261.209.672
- Khấu hao trong kỳ	2.312.584.164	2.320.463.522	4.633.047.686
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	48.349.256.981	45.545.000.377	93.894.257.358
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	121.304.971.258	7.629.530.527	128.934.501.785
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	118.992.387.094	5.309.067.005	124.301.454.099

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng được dùng cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.109.090.909</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>54.109.090.909</b>	<b>10.000.000.000</b>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m<sup>2</sup> sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m<sup>2</sup> sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m<sup>2</sup> sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63.9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để thu hồi lại giá trị tài sản này. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

**13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	5.431.743.949	10.530.147.396
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.092.362.484	717.362.484
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.524.106.433</b>	<b>11.247.509.880</b>

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	481.147.332.039	(20.719.128.644)	460.428.203.395	468.211.878.073	(20.726.170.559)	447.485.707.514
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	410.911.651.655	(8.695.566.999)	402.216.084.656	411.516.933.077	(13.169.107.791)	398.347.825.286
Đầu tư vào đơn vị khác	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>906.915.350.347</b>	<b>(29.414.695.643)</b>	<b>877.500.654.704</b>	<b>894.585.177.803</b>	<b>(33.895.278.350)</b>	<b>860.689.899.453</b>

Đơn vị tính: VND

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	33.895.278.350	37.581.963.871
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.345.761.077	767.416.778
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.826.343.784)	-
Số cuối kỳ	<b>29.414.695.643</b>	<b>38.349.380.649</b>

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
	<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(8.044.046.067)	75.455.953.933	83.500.000.000	(7.400.796.304)	76.099.203.696	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	(3.314.975.992)	63.185.024.008	66.500.000.000	(4.492.299.542)	62.007.700.458	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(6.219.352.156)	39.880.647.844	46.100.000.000	(6.394.831.598)	39.705.168.402	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	52.041.931.921	-	52.041.931.921	50.550.877.955	-	50.550.877.955	
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	28.877.625.852	17.433.225.852	-	17.433.225.852	
Công ty Cổ phần SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	(936.827.337)	7.563.172.663	8.500.000.000	(246.282.339)	8.253.717.661	
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	2.094.477.881	(1.889.615.615)	204.862.266	2.094.477.881	(1.877.798.926)	216.678.955	
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(314.311.477)	1.312.329.141	1.626.640.618	(314.161.850)	1.312.478.768	
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	
Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	
	<b>481.147.332.039</b>	<b>(20.719.128.644)</b>	<b>460.428.203.395</b>	<b>468.211.878.073</b>	<b>(20.726.170.559)</b>	<b>447.485.707.514</b>	

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên</b>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
<b>Các công ty con là công ty cổ phần</b>				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc		Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	241.091.839.143	-	241.091.839.143	241.091.839.143	-	241.091.839.143
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758
Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Cải Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641
Công ty Liên Doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam (*)	17.074.721.221	-	17.074.721.221	17.450.126.423	-	17.450.126.423
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	(4.243.664.572)	8.157.729.765
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957

(\*) Trong năm, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ công ty này từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào công ty này.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc		Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	-	-	-	229.876.220	(229.876.220)	-
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-
	<b>410.911.651.655</b>	<b>(8.695.566.999)</b>	<b>402.216.084.656</b>	<b>411.516.933.077</b>	<b>(13.169.107.791)</b>	<b>398.347.825.286</b>

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giông Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	-	-	27,25%	27,25%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.856.366.653</b>	<b>14.856.366.653</b>

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.220</b>	<b>14.856.366.653</b>		<b>177.220</b>	<b>14.856.366.653</b>	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	133.029.580	119.354.843
Chi phí mua bảo hiểm	108.619.745	104.536.327
Các khoản khác	32.652.018	606.362.573
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>274.301.343</b>	<b>830.253.743</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	170.446.048	292.086.042
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.786.827.472	-
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu	-	9.100.003
Các khoản khác	374.175.672	412.704.836
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.331.449.192</b>	<b>713.890.881</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	3.234.883.935	3.234.883.935	3.234.883.935	3.234.883.935
Công ty TNHH Cát Minh Tâm	247.199.040	247.199.040	2.111.916.479	2.111.916.479
Công ty Cổ phần Hương Giang 18-IDC	136.300.250	136.300.250	3.396.002.539	3.396.002.539
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản An Phước	-	-	2.012.160.893	2.012.160.893
Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	13.510.801.700	13.510.801.700	3.093.510.200	3.093.510.200
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	5.356.908.700	5.356.908.700	8.650.227.300	8.650.227.300
Công ty TNHH Oji Forest Product Việt Nam	745.292.209	745.292.209	914.239.587	914.239.587
Phải trả đối tượng khác	24.910.497.205	24.910.497.205	16.713.255.665	16.713.255.665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.141.883.039</b>	<b>48.141.883.039</b>	<b>40.126.196.598</b>	<b>40.126.196.598</b>

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	-
Công ty TNHH Kinh Doanh gỗ TTS	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tín	-	626.975.044
Phải trả đối tượng khác	1.809.782.693	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.209.782.693</b>	<b>5.221.203.686</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	794.897.543	7.886.008.750	(6.580.072.495)	2.100.833.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.692.591.839	12.896.110.858	(11.345.002.517)	5.243.700.180
Thuế thu nhập cá nhân	652.047.041	6.012.588.794	(5.742.524.722)	922.111.113
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.171.774	2.454.544.397	(964.467.542)	1.544.248.629
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.301.963.146	418.228.853	(5.321.380.168)	1.398.811.831
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.495.671.343</b>	<b>29.667.481.652</b>	<b>(29.953.447.444)</b>	<b>11.209.705.551</b>

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.046.139.223	122.629.761	(2.069.626.624)	99.142.360
Thuế khác	4.374.062	160.315.716	(11.732.280)	152.957.498
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.050.513.285</b>	<b>282.945.477</b>	<b>(2.081.358.904)</b>	<b>252.099.858</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.083.123.833	1.100.745.000
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	374.335.774	3.193.716.631
Phải trả ngắn hạn khác	2.938.306.739	2.141.923.885
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.395.766.346</u></b>	<b><u>6.436.385.516</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	5.598.060.084	5.598.060.084
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.108.720.610	9.496.720.610
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.446.266.356	6.382.824.376
Phải trả cổ tức	227.179.282.660	29.282.660
Phải trả phải nộp khác	13.326.945.649	13.309.585.787
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>262.659.275.359</u></b>	<b><u>34.816.473.517</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	<i>262.649.310.247</i>	<i>34.806.508.405</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>9.965.112</i>	<i>9.965.112</i>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.161.243.503	10.743.073.781
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.215.535.680	1.215.535.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.376.779.183</u></b>	<b><u>11.958.609.461</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	<i>11.161.243.503</i>	<i>10.743.073.781</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(\*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cho thuê văn phòng	4.779.996.314	6.334.588.737
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.655.885.264	490.482.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.435.881.578</u></b>	<b><u>6.825.071.644</u></b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Số đầu kỳ <i>(Trình bày lại)</i>	22.894.234.038	25.930.534.020
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(18.306.662.757)</u>	<u>(21.597.860.449)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.587.571.281</u>	<u>4.332.673.571</u>

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại)	3.500.000.000.000		222.504.337.142	312.002.220.654	4.034.506.557.796
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	187.502.535.901	187.502.535.901
Chia cổ tức	-		-	(311.150.000.000)	(311.150.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)	3.500.000.000.000		222.504.337.142	188.354.756.555	3.910.859.093.697
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)	3.500.000.000.000		222.504.337.142	195.543.852.079	3.918.048.189.221
Lợi nhuận trong kỳ	-			218.894.944.880	218.894.944.880
Giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-		(32.407.444.487)	32.407.444.487	-
Chia cổ tức (*)	-		-	(227.150.000.000)	(227.150.000.000)
Tặng khác	-		-	312.896.887	312.896.887
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.500.000.000.000		190.096.892.655	220.009.138.333	3.910.106.030.988

(\*) Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 136NQ/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>

**22.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b> <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: 649 VND/cổ phiếu (2020: 889 VND/cổ phiếu)	227.150.000.000	311.150.000.000
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

**22.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG**

**23.1 Ngoại tệ các loại**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	11.961,20	11.967,80
- Euro (EUR)	47.967,50	47.967,50

**23.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	13.657.175.760	11.537.475.760

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
		Đơn vị tính: VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>427.980.405.164</b>	<b>491.178.549.277</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	262.653.209.747	260.089.070.786
<i>Doanh thu từ sản xuất ván MDF</i>	116.909.542.961	182.979.041.539
<i>Doanh thu từ dịch vụ cho thuê</i>	34.247.887.542	32.055.036.853
<i>Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng</i>	11.967.335.599	11.469.158.764
<i>Doanh thu từ dịch vụ gia công gỗ</i>	-	2.222.900.000
<i>Doanh thu khác</i>	2.202.429.315	2.363.341.335
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>427.980.405.164</b>	<b>491.178.549.277</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	272.536.871.456	301.706.002.548
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	155.443.533.708	189.472.546.729



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	171.679.978.461	141.326.181.754
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.162.126.567	73.685.451.992
Lãi do bán các loại chứng khoán (*)	19.687.657.030	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.446.213	212.701.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>256.552.208.271</u></b>	<b><u>215.224.335.003</u></b>

(\*) Đây là lãi từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex với giá chuyển nhượng là 19.917.533.250 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đầu giá số 201/HĐCNCP-ĐTTC ngày 4 tháng 4 năm 2022.

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	256.691.760.684	256.293.297.986
Giá vốn ván MDF đã bán	83.383.601.146	132.950.869.329
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	15.808.631.064	15.725.878.948
Giá vốn khai thác rừng trồng	7.129.837.297	6.459.217.417
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	2.655.509.063	1.588.115.678
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>365.669.339.254</u></b>	<b><u>413.017.379.358</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.445.546.319	3.377.931.195
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.393.072	28.310.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.288.817.397	12.160.886.330
Chi phí khác bằng tiền	839.662.262	874.646.389
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.596.419.050</b>	<b>16.441.774.464</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	49.171.369.072	45.525.581.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.176.571.763	3.271.243.846
Thuế, phí và lệ phí	1.395.150.764	953.162.785
Chi phí đồ dung văn phòng	548.009.893	936.442.877
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.704.812	298.383.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	7.955.031.016 (2.116.169.777)	5.826.651.295 207.281.522
Chi phí khác bằng tiền	19.353.062.772	20.015.924.622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.908.730.315</b>	<b>77.034.672.275</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(4.480.582.707)	767.416.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	135.357.641	151.406.430
Lãi tiền vay	59.276.751	-
Chi phí tài chính khác	83.878.003	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(4.202.070.312)</b>	<b>918.823.208</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.357.685.108	390.389.565.949
Chi phí nhân công	60.821.497.413	48.832.549.367
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11.089.900.492	12.126.834.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.192.925.750	19.848.299.705
Chi phí khác bằng tiền	21.274.786.159	20.827.337.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>471.736.794.922</b>	<b>492.024.586.390</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.896.110.858	11.816.320.688
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.896.110.858</u></b>	<b><u>11.816.320.688</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	231.791.055.738	199.318.856.589
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	46.358.211.147	39.863.771.318
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	852.288.350	217.785.721
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức lợi nhuận được chia	(34.314.388.639)	(28.265.236.351)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>12.896.110.858</u></b>	<b><u>11.816.320.688</u></b>

**29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (Công ty liên kết đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SX & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Góp vốn Chuyển tiền hỗ trợ Lãi cho vay	312.896.887 69.000.000 -	- 45.000.000 84.825.518
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay Lãi cho vay Thanh toán lãi vay Chuyển tiền hỗ trợ	5.000.000.000 244.287.672 139.178.082 89.500.000	- - - 72.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Cho vay Chuyển tiền hỗ trợ Mua hàng Chi phí thiết kế khai thác Thu nhập từ lãi vay	2.500.000.000 396.000.000 27.613.600 -	3.100.000.000 385.500.000 - 112.832.877
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Mua cổ phần Chuyển tiền hỗ trợ	11.444.400.000 704.000.000	- 718.000.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Thu tiền bán hàng Chuyển tiền hỗ trợ Doanh thu bán cây giống Lãi cho vay Cho vay Thu nợ gốc và lãi vay	180.405.000 54.000.000 23.415.000 8.568.986 - -	- 48.000.000 - 8.965.753 700.000.000 708.965.753
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	78.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	8.000.000	8.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Cho vay	2.000.000.000	3.047.181.100
		Thu hồi gốc vay	1.000.000.000	700.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	160.000.000	156.000.000
		Lãi cho vay	59.256.061	23.992.632
		Hỗ trợ chi Phí	27.000.000	-
		Kiểm toán 2021	-	-
		Thu tiền lãi vay	10.380.274	-
Công ty Cổ phần Vinafor Sài Gòn	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	8.761.812.790	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	232.000.000	295.000.000
		Lãi cho vay	87.378.078	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	414.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	54.000.000	56.000.000
		Thu tiền bán hàng	49.350.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	25.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	84.000.000	84.000.000
		Lãi cho vay	38.481.096	5.206.849
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	59.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	10.000.000	87.723.819
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay	8.900.000.000	19.000.000.000
		Lãi cho vay	1.188.276.165	766.201.095
		Chuyển tiền hỗ trợ	229.000.000	205.000.000
Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.500.000	-
		Góp vốn	-	5.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay	10.710.000.000	11.000.000.000
		Lãi cho vay	744.689.211	269.096.986
		Thu tiền bán hàng	237.099.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	202.000.000	173.000.000
		Doanh thu bán cây giống	157.300.000	-
		Nhận tiền do trả lại tiền thưởng	3.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Lãi cho vay	2.683.680.076	3.302.566.741
		Thu tiền gốc vay	74.652.068	-
		Chuyển nhượng xe nâng	67.865.516	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	-	250.442.639
		Hỗ trợ chi phí	-	101.626.046
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu hồi gốc vay	3.200.000.000	700.000.000
		Lãi cho vay	508.447.663	2.555.025.045
		Hỗ trợ chi phí	-	124.047.200
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.698.064.326	4.057.989.366
		Thu tiền bán hàng	4.181.017.547	-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng	635.309.100	-
		Mua hàng Chi phí thiết kế khai thác	588.249.166	447.949.636
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất	332.462.497	332.462.497
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.785.242.729	186.694.447.080
		Thu hồi nợ	182.868.073.781	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.652.011.653	3.255.538.337
		Thu hồi nợ	4.000.088.960	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (đến ngày 4/4/2022)	Thu hồi nợ	2.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 49,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49,5 tỷ đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	46.218.049.405	70.086.103.335
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.883.903.201	983.059.637
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	61.471.840	49.957.758
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.300.000	237.099.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.415.000	180.405.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	49.350.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty con	Phí quản lý	140.250.000	-
			<b>48.484.389.446</b>	<b>71.585.974.730</b>

***Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)***

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	294.890.975	294.890.975
			<b>294.890.975</b>	<b>294.890.975</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu lãi sử dụng vốn	108.035.267	1.178.157.079
Công ty Cổ phần Giồng lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	56.950.000	62.645.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia và lãi vay	197.917.793	169.728.726
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	-	1.530.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia và lãi vay	1.447.092.967	1.341.983.377
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	277.695.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	3.776.165.014	3.267.617.502
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.617.391.118	872.701.907
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	650.008.422	611.527.326
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	105.019.958	56.144.171
Công ty Cổ phần SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	87.378.078	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	3.468.880.001	2.280.603.836
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	8.567.980.626	5.883.297.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Phải thu về cổ phần hóa	-	2.119.700.000
Công ty Cổ phần thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	196.040.500	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	168.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	1.260.000.000	-
Công ty Cổ phần SX & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	194.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư phát triển nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	92.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết	Phải thu lãi vay	105.000.000	-
			<b>23.756.712.490</b>	<b>20.754.863.757</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
			<b>9.965.112</b>	<b>9.965.112</b>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			<b>1.215.535.680</b>	<b>1.215.535.680</b>

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương và thưởng	3.302.777.271	3.814.396.222
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.302.777.271</b>	<b>3.814.396.222</b>

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Kiện tụng**

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m<sup>2</sup> của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình với tổng diện tích là 13.903,1 ha. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất lâm nghiệp còn lại tại các chi nhánh này với tổng diện tích là 1.751,3 ha.

Tổng Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	5.794.251.460	5.819.949.421
Từ 1 – 5 năm	23.197.499.588	23.295.300.361
Trên 5 năm	140.669.257.710	143.903.993.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>169.661.008.757</u></b>	<b><u>173.019.243.147</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	36.682.663.223	44.057.025.533
Trên 1 – 5 năm	26.978.364.578	35.076.442.123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.661.027.801</u></b>	<b><u>79.133.467.656</u></b>

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu	11.967.335.599	262.653.209.747	116.909.542.961	34.247.887.542	2.202.429.315	-	427.980.405.164	
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài								
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				158.428.199	(158.428.199)		-	
Tổng doanh thu	11.967.335.599	262.653.209.747	116.909.542.961	34.247.887.542	2.360.857.514	(158.428.199)	427.980.405.164	
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.829.272.474	5.961.449.063	33.525.941.815	18.439.256.478	(444.853.921)		62.311.065.909	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							169.479.989.828	
Lợi nhuận thuần trước thuế							231.791.055.737	
Chi phí thuế TNDN							(12.896.110.858)	
Lợi nhuận thuần sau thuế							218.894.944.879	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	155.063.558.417	24.492.833.202	139.275.399.529	124.301.454.099	149.439.300.373		592.572.545.620	
Tài sản không phân bổ (ii)							3.722.425.491.992	
Tổng tài sản							4.314.998.037.612	
Nợ phải trả bộ phận	4.429.404.205	2.704.434.121	22.143.308.047	6.245.881.578	-		35.523.027.951	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							368.656.575.280	
Tổng nợ phải trả							404.179.603.231	

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND						
	Hoạt động khai thác rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động thuê văn phòng	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	11.469.158.764	260.089.070.786	182.979.041.539	32.055.036.853	4.586.241.335	-	491.178.549.277
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài							
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		11.069.680.100			(11.069.680.100)		-
Tổng doanh thu	11.469.158.764	271.158.750.886	182.979.041.539	32.055.036.853	4.586.241.335	(11.069.680.100)	491.178.549.277
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.009.941.347	3.795.772.800	50.028.172.210	16.329.157.905	2.998.125.657		78.161.169.919
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							121.157.686.670
Lợi nhuận thuần trước thuế							199.318.856.589
Chi phí thuế TNDN							(11.816.320.688)
Lợi nhuận thuần sau thuế							187.502.535.901
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	144.398.585.354	17.172.641.238	114.505.324.533	133.820.980.410	148.380.121.767		558.277.653.302
Tài sản không phân bổ (ii)							3.517.290.593.545
Tổng tài sản							4.075.568.246.847
Nợ phải trả bộ phận	5.747.852.240	5.212.750.871	13.714.458.524	5.262.100.513			29.937.162.148
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							134.574.675.225
Tổng nợ phải trả							164.511.837.373

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
		(Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	(Số sau điều chỉnh)
<b>Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(59.423.233.512)	162.342.528	(59.260.890.984)
141	Hàng tồn kho	494.543.871.634	563.812.389	495.107.684.023
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.382.810.150)	56.785.513	(11.326.024.637)
152	Thuế GTGT được khấu trừ	4.428.492.981	(12.966.910)	4.415.526.071
261	Chi phí trả trước dài hạn	523.140.881	190.750.000	713.890.881
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.459.877.035	2.035.794.308	11.495.671.343
319	Phải trả ngắn hạn khác	36.263.995.921	(1.447.522.404)	34.816.473.517
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	23.036.870.038	(142.636.000)	22.894.234.038
421	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	337.133.038	515.087.616	852.220.654

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.





Người lập: Nguyễn Thị Minh Thu      Kế toán trưởng: Mai Quý Quảng      Tổng Giám đốc: Lê Quốc Khánh

Ngày 29 tháng 8 năm 2022